

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ QUẢN LÝ KHÁCH SẠN SOJO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ QUẢN LÝ KHÁCH SẠN SOJO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SOJO MANAGEMENT AND CONSULTING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110645963

**3. Ngày thành lập:** 12/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 21, tòa tháp A, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02473099066

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                      | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                      | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                 | 4390     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Loại trừ: Đầu giá                                                                                                                                                            | 4511     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Loại trừ: Đầu giá                                                                                                                                                    | 4512     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Loại trừ: Đầu giá                                                                                                                                                              | 4513     |
| 7.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                        | 4661     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Loại trừ: Kinh doanh vàng miếng                                                                                                                                              | 4662     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                             | 4663     |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                           | 8230     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động hỗ trợ khác cho kinh doanh chưa được phân vào đâu (như khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo). | 8299     |
| 12. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                    | 9311     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết: Hoạt động của Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp<br>(Nghị định 36/2019/NĐ-CP năm 2019)                                                                                                                                                               | 9312        |
| 14. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9319        |
| 15. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                          | 9321        |
| 16. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                | 9329        |
| 17. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe<br>tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                       | 9610        |
| 18. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                         | 9620        |
| 19. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí (Luật Báo chí<br>năm 2016)                                                                                                                                                                           | 6399        |
| 20. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                   | 6619        |
| 21. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu,<br>chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>(Theo Luật kinh doanh bất động sản năm 2014)                                                                                                                                                               | 6810        |
| 22. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng<br>đất<br>Loại trừ: Đấu giá<br>(Theo Luật kinh doanh bất động sản năm 2014)                                                                                                                                                              | 6820        |
| 23. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết:<br>Tư vấn, quản lý, lập kế hoạch tài chính                                                                                                                                                                                                                       | 7020        |
| 24. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                    | 7110        |
| 25. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7120        |
| 26. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310        |
| 27. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                               | 7320        |
| 28. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690        |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Hoạt động của đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                                                                 | 5229        |
| 31. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ<br>lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu<br>trú ngắn ngày; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú<br>ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú<br>ngắn ngày. | 5510(Chính) |
| 32. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết: Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                              | 5590        |
| 33. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610        |

|     |                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                | 5629 |
| 35. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                             | 5630 |
| 36. | Hoạt động chiếu phim                                                                | 5914 |
| 37. | Đại lý du lịch                                                                      | 7911 |
| 38. | Điều hành tua du lịch                                                               | 7912 |
| 39. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 7990 |
| 40. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                               | 8130 |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                   | 4101 |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                             | 4102 |
| 43. | Xây dựng công trình đường sắt                                                       | 4211 |
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ                                                        | 4212 |
| 45. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                          | 4299 |
| 46. | Phá dỡ                                                                              | 4311 |
| 47. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                   | 4312 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                                 | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                            | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN<br>THƯƠNG MẠI<br>DỊCH VỤ TNS<br>HOLDINGS | Tầng 25, Tòa tháp<br>A, 54 A Nguyễn<br>Chí Thanh,<br>Phường Láng<br>Thượng, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 9.995.0<br>00 | 99.950.000.000           | 99,950       | 0106673358                                                                                                             |            |
|     |                                                             |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                             |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                             |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                             |                                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                             |                                                                                                                               | Tổng số                            | 9.995.0<br>00 | 99.950.000.000           | 99,950       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                             |                                                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN BÁ<br>LUÂN                                           | 104 nhà 461 Trần<br>Quý Cáp, Phường<br>Văn Miếu, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                            | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.500         | 25.000.000               | 0,025        | 0010750331<br>83                                                                                                       |            |
|     |                                                             |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                             |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                             |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                             |                                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                             |                                                                                                                               | Tổng số                            | 2.500         | 25.000.000               | 0,025        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                             |                                                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                      |                                                                                                                                           |                           |       |            |       |              |
|---|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|------------|-------|--------------|
| 3 | TRẦN THỊ THANH HƯƠNG | CH 01- Tầng 14, tháp B, Hỗn hợp cao tầng văn phòng dịch vụ thương mại và nhà ở, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 2.500 | 25.000.000 | 0,025 | 001181025633 |
|   |                      |                                                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                      |                                                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                      |                                                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                      |                                                                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                      |                                                                                                                                           | Tổng số                   | 2.500 | 25.000.000 | 0,025 |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN BÁ LUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 08/01/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001075033183

Ngày cấp: 07/05/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *104 nhà 461 Trần Quý Cáp, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *104 nhà 461 Trần Quý Cáp, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội